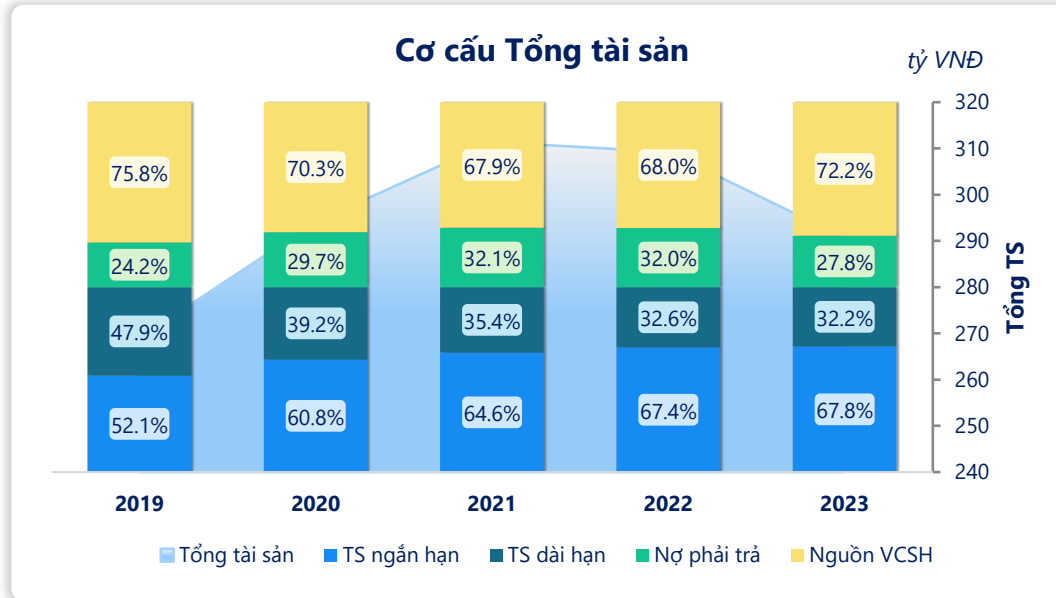
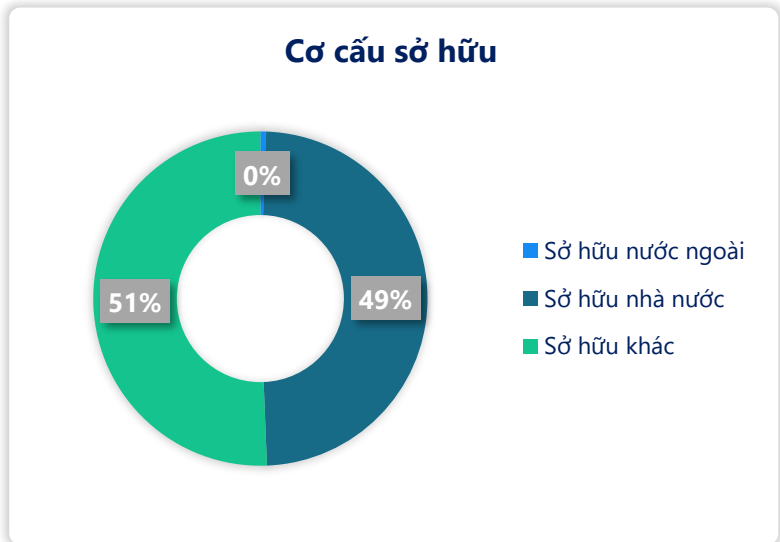


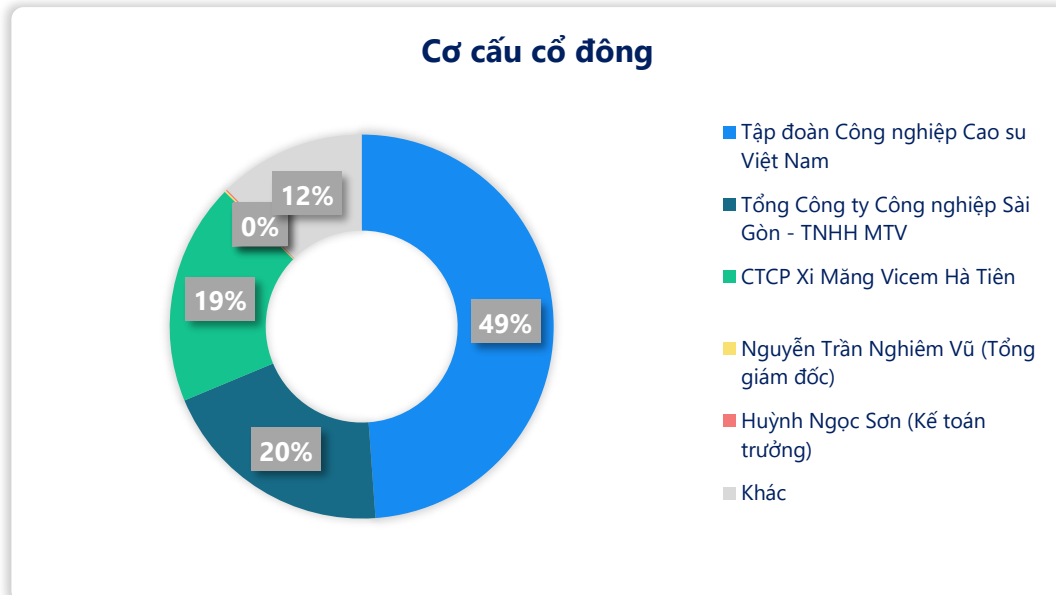
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	12,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,746			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,971			
SL cổ phiếu LH	12,374,997			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,285			
% sở hữu nước ngoài	0.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	210			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150			
P/E	7.7			
EPS	1,566			
	YTD	1T	3T	6T
BRC	29.5%	3.0%	2.5%	-3.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **BRC** năm 2023 đạt **290.6** tỷ đồng, giảm **6.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.2%, cao hơn nợ phải trả.

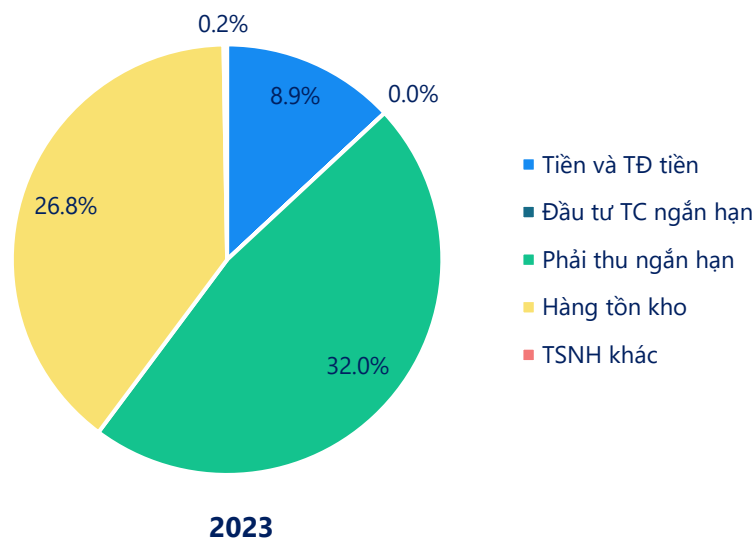
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



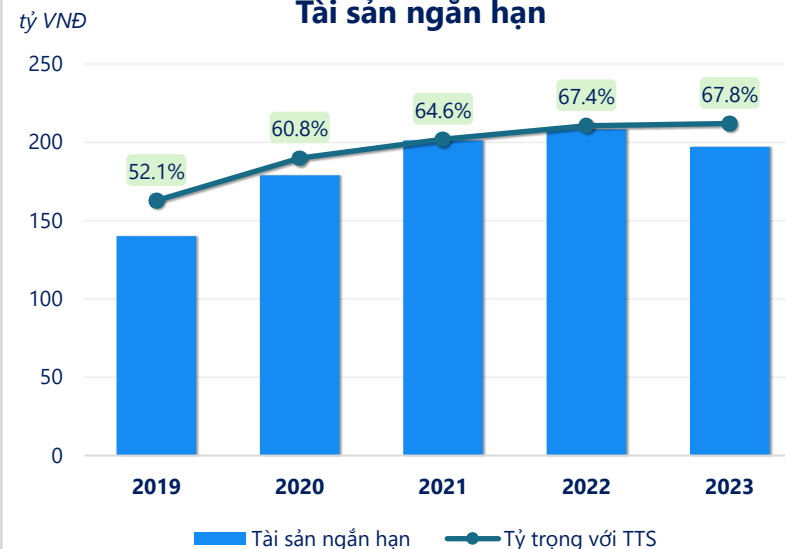
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.52%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **48.9%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 19.9% và đứng thứ 3 là CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên nắm giữ 18.7%.

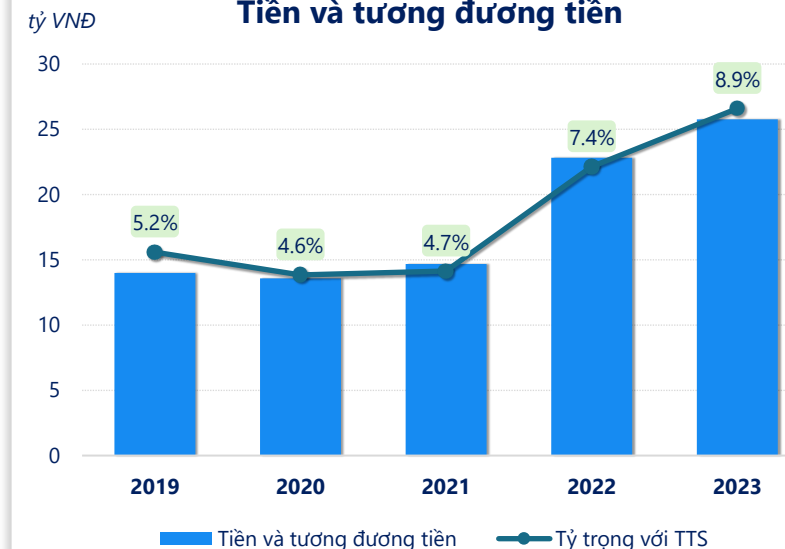
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



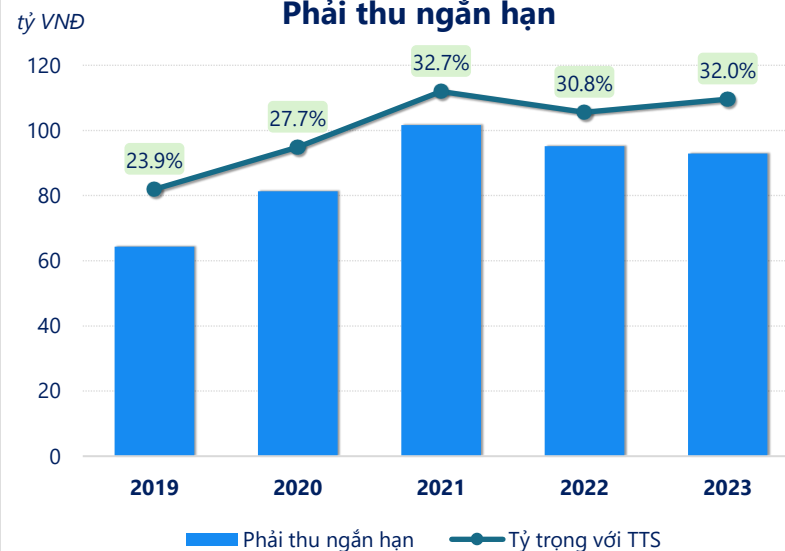
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của BRC năm 2023 giảm **5.38%** so với năm trước, đạt **197.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

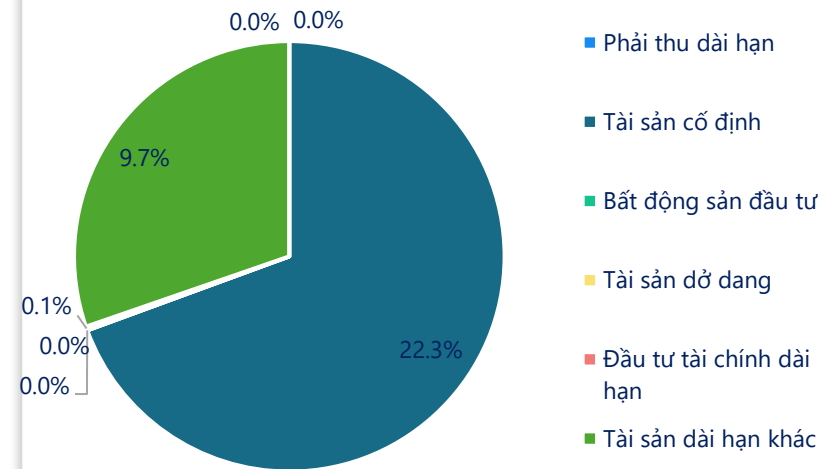
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



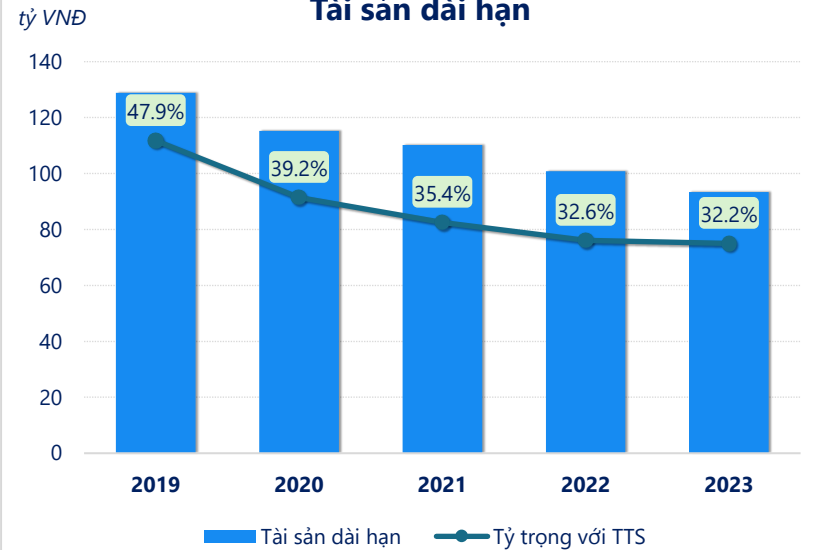
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **93.43** tỷ đồng giảm **7.35%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.74%.

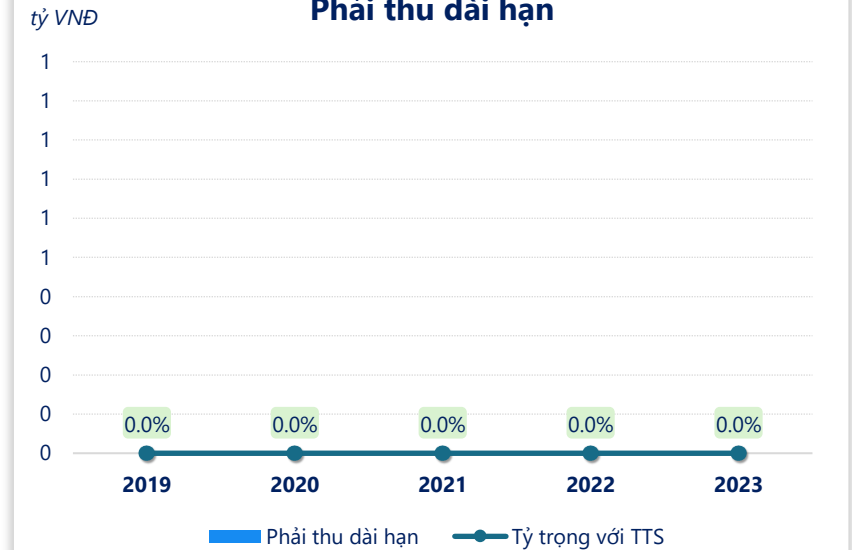
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



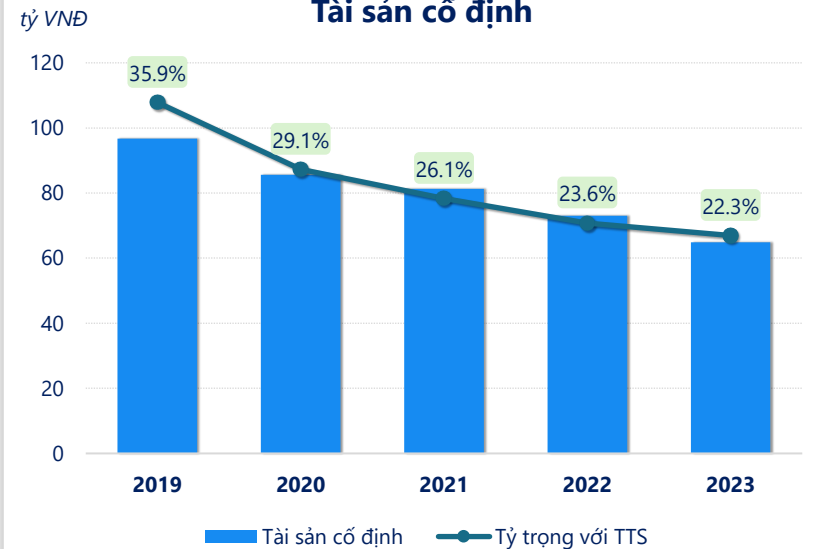
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



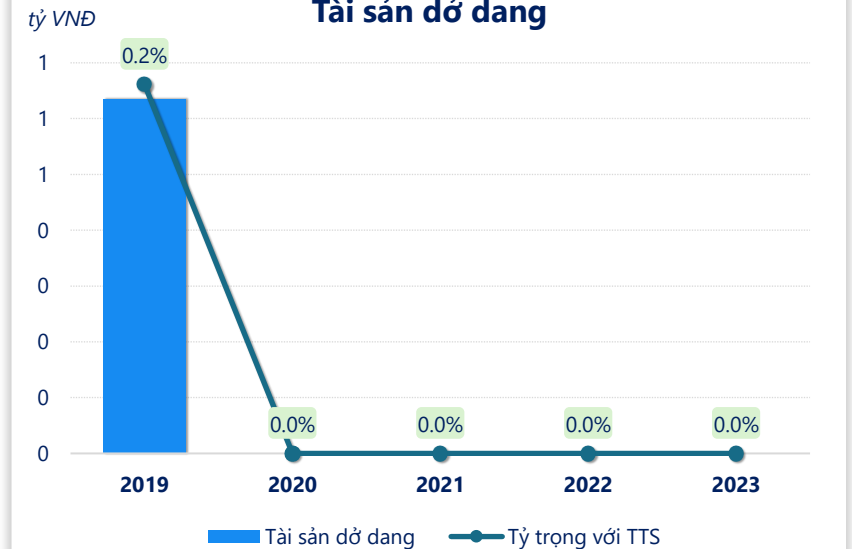
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

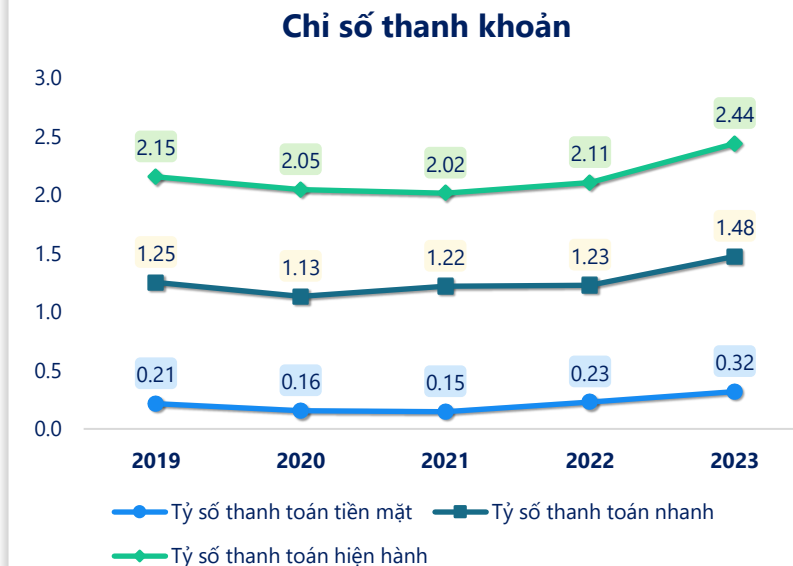
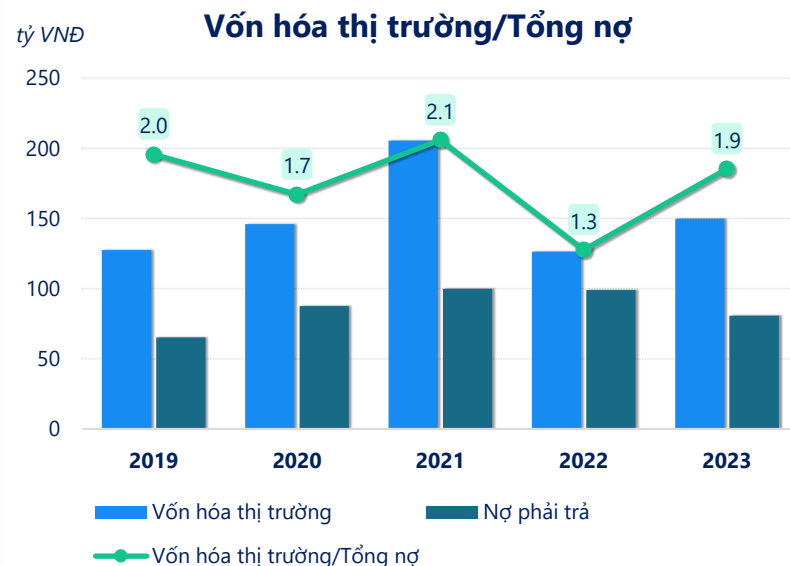
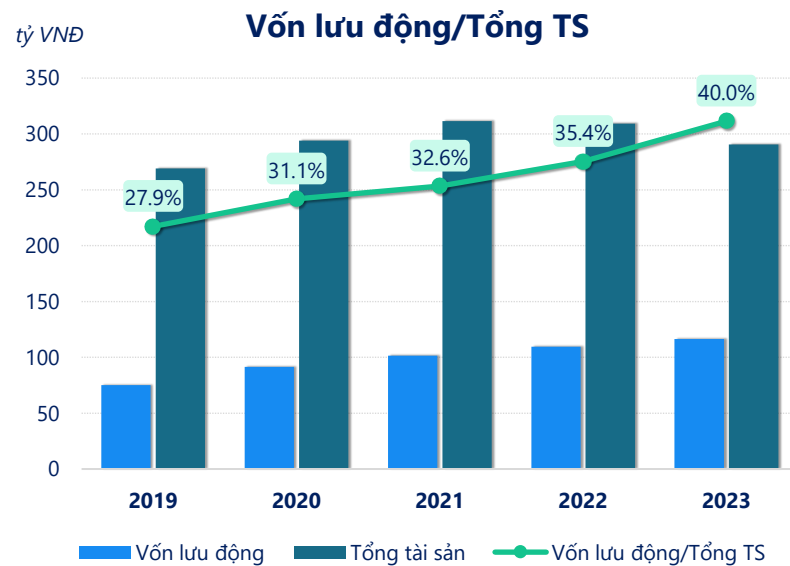
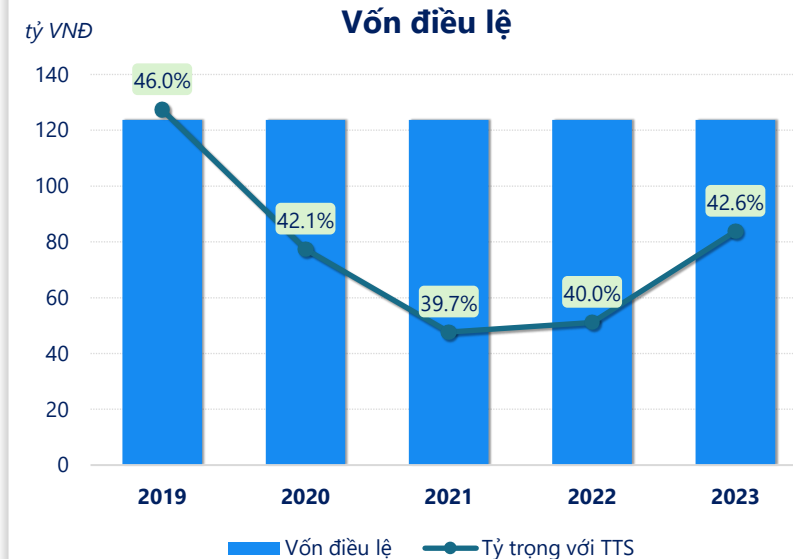
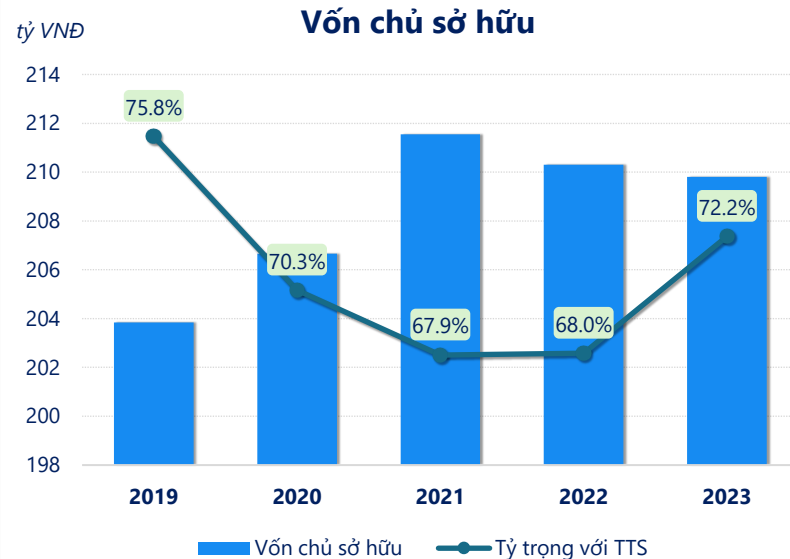
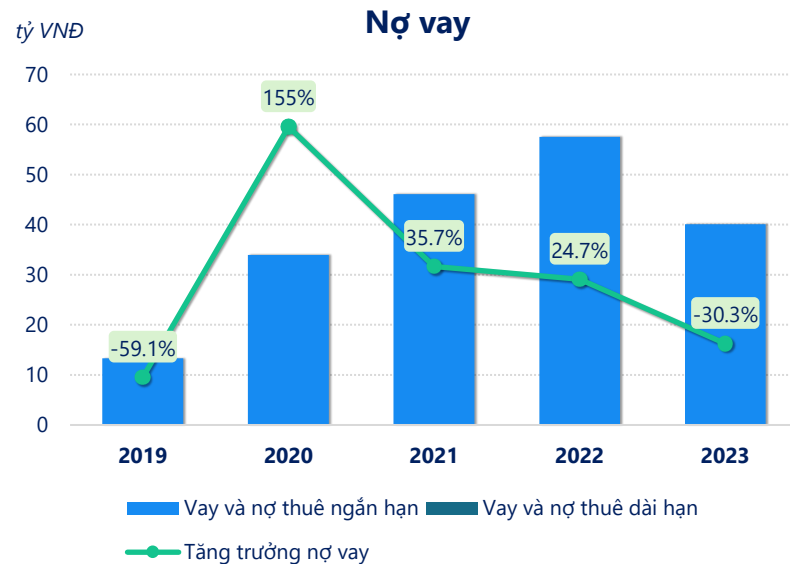


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>291</b>	<b>309</b>	<b>-6.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>197</b>	<b>208</b>	<b>-5.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	25.3	22.8	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	1.64	-55.4%
Phải thu ngắn hạn	95.1	95.2	-0.1%
Hàng tồn kho	75.7	86.8	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.95	-72.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>93.2</b>	<b>101</b>	<b>-7.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.9	73.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>28.3</b>	<b>27.9</b>	<b>1.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>80.8</b>	<b>98.9</b>	<b>-18.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>80.8</b>	<b>98.9</b>	<b>-18.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	57.5	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	24.7	11.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>-0.2%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>270</b>	<b>289</b>	<b>348</b>	<b>338</b>	<b>332</b>
Giá vốn hàng bán	199	215	269	263	260
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>70.8</b>	<b>73.4</b>	<b>79.5</b>	<b>75.2</b>	<b>72.0</b>
Doanh thu HĐTC	1.21	1.33	1.01	1.98	2.16
Chi phí TC	2.57	2.55	2.78	3.74	3.56
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.28</b>	<b>1.23</b>	<b>1.60</b>	<b>2.18</b>	<b>2.96</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	36.5	38.8	39.2	34.9
Chi phí QLDN	11.1	9.54	12.1	10.4	11.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.5</b>	<b>26.2</b>	<b>26.9</b>	<b>23.8</b>	<b>24.4</b>
Lợi nhuận khác	0.13	-0.18	0.35	-0.29	-0.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.6</b>	<b>26.0</b>	<b>27.3</b>	<b>23.5</b>	<b>24.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.6</b>	<b>21.1</b>	<b>21.7</b>	<b>18.6</b>	<b>19.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.6</b>	<b>21.1</b>	<b>21.7</b>	<b>18.6</b>	<b>19.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	-6.26	14.2	16.7	40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.94	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	8.31	2.02	-5.58	-33.1
Tiền đầu kỳ	17.3	14.0	13.6	14.7	22.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.29</b>	<b>-0.42</b>	<b>1.14</b>	<b>8.35</b>	<b>2.91</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.04	-0.21	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8